

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Bản án số: 16/2019/ HNGĐ-ST

Ngày 16/7/2019

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Võ Thị Phước Hoà.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Mai Hồ Hải Thành.

2. Ông Nguyễn Văn Đích.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Xuân - Thư ký Toà án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Hương Thu - Kiểm sát viên.

Vào ngày 16 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận S - Địa chỉ: số nhà 25 đường Hà Thị Thân, quận S, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2019/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Trần Thị Ngọc Q; Sinh năm: 1989; Địa chỉ: K156/14/8 Nguyễn Phan Vinh, phường T, quận S, TP. Đà Nẵng (có mặt).

***- Bị đơn:*** Ông Lê Văn L; Sinh năm: 1992; Địa chỉ: K156/14/8 Nguyễn Phan Vinh, phường T, quận S, TP. Đà Nẵng. Hiện nay đang tập trung cai nghiện tại Cơ sở xã hội B thành phố Đà Nẵng (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

**\* Nguyên đơn - bà Trần Thị Ngọc Q trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Lê Văn L kết hôn vào năm 2013, đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp nhau nên thường xuyên cãi vã, gia đình hai bên đã khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả, ông L còn sử dụng ma túy và hiện nay đang bị tập trung cai nghiện tại Cơ sở xã hội B thành phố Đà Nẵng. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay tôi xác định không còn yêu thương ông L nữa nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông L.

- Về con chung: Tôi xác định vợ chồng tôi có 01 con chung là Lê Trần Cát T, sinh ngày: 19.01.2014. Ly hôn, tôi có nguyện vọng được nuôi con Lê Trần Cát T và không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tôi không có tài sản chung

- Về nợ chung: Vợ chồng tôi không có nợ chung

**\* Tại bản tự khai và đơn đề nghị không hòa giải, xét xử vắng mặt, bị đơn là ông Lê Văn L trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi thống nhất với lời trình bày của bà Trần Thị Ngọc Q về điều kiện kết hôn, thời điểm và nơi đăng ký kết hôn, hôn nhân của hai chúng tôi là tự nguyện. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng tôi có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tôi không hợp nhau nên thường xuyên cãi vã; bản thân tôi có sử dụng ma túy nên hai chúng tôi đã sống ly thân nhau từ đầu năm 2019 đến nay. Nay vợ tôi xin ly hôn thì tôi cũng đồng ý. Do hiện nay tôi đang bị tập trung cai nghiện tại Cơ sở xã hội B thành phố Đà Nẵng nên không có mặt tại Tòa để tham gia hòa giải và phiên tòa xét xử nên tôi đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và xét xử vắng mặt tôi theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Tôi xác định vợ chồng tôi có 01 con chung là Lê Trần Cát T, sinh ngày: 19.01.2014. Tôi cũng đồng ý giao con cho vợ tôi nuôi, tôi không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chúng tôi không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Chúng tôi không có nợ chung.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

\* Về quan hệ hôn nhân: căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị Ngọc Q đối với ông Lê Văn L.

\* Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu Lê Trần Cát T, sinh ngày: 19.01.2014 cho bà Trần Thị Ngọc Q nuôi dưỡng. Ông Lê Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con.

\* Về tài sản chung và nợ chung: bà Trần Thị Ngọc Q và ông Lê Văn L đều xác định không có nên không đề cập giải quyết.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1] Về tố tụng:

Yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Trần Thị Ngọc Q đối với ông Lê Văn L là tranh chấp về hôn nhân gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận S theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

Ông Lê Văn L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt do phải tập trung cai nghiện tại Cơ sở xã hội B thành phố Đà Nẵng nên HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Lợi.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trần Thị Ngọc Q và ông Lê Văn L tự nguyện kết hôn vào năm 2013, đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân của hai ông bà phù hợp với các quy định của pháp luật về điều kiện và thủ tục kết hôn, nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị Ngọc Q và ý kiến của ông Lê Văn L, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại phiên tòa mặc dù ông Lê Văn L không có mặt vì đang phải tập trung cai nghiện tại Cơ sở xã hội B thành phố Đà Nẵng nhưng lời khai của hai ông bà trong quá trình tố tụng đều thừa nhận khi còn chung sống giữa hai ông bà có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tôi không hợp nhau nên thường xuyên cãi vã; bản thân ông có sử dụng ma túy nên hai ông bà đã sống ly thân nhau; cả hai cũng đều thừa nhận đến nay vợ chồng không còn tình cảm gì với nhau nữa. Do đó mâu thuẫn giữa hai ông bà đã đến mức trầm trọng, nếu cứ duy trì tình trạng hôn nhân như hiện nay thì

không đạt được mục đích; Hội đồng xét xử thấy cần căn cứ các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị Ngọc Q là phù hợp.

[3] Về con chung: bà Trần Thị Ngọc Q và ông Lê Văn L đều xác định có 01 con chung là Lê Trần Cát T, sinh ngày: 19.01.2014. Ly hôn, bà Trần Thị Ngọc Q có nguyện vọng được nuôi con và không yêu cầu ông cấp dưỡng nuôi con. Còn ông cũng đồng ý giao con cho bà Q nuôi, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Xét yêu cầu của hai ông bà về việc nuôi con thì thấy, từ khi ông đi tập trung cải thiện tại Cơ sở xã hội B thì bà Q phải một mình nuôi con, cháu Lê Trần Cát T học hành và phát triển tốt, cháu lại là con gái. Bản thân ông L cũng đang phải tập trung cải thiện không có điều kiện nuôi con. Do đó, HĐXX thấy cần căn cứ các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu Lê Trần Cát T cho bà Q nuôi dưỡng. Bà Q không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con nên ông L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Vì lợi ích con chung các bên có đầy đủ quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: bà Trần Thị Ngọc Q và ông Lê Văn L đều xác định không có nên không đề cập giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ban hành ngày 30.12.2016 về việc “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án” bà Trần Thị Ngọc Q phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ bà Trần Thị Ngọc Q đã nộp tại biên lai thu số 07756 ngày 12.4.2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận S .

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ban hành ngày 30.12.2016 về việc “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn ly hôn của Trần Thị Ngọc Q đối với ông Lê Văn L;

Xử: Cho bà Trần Thị Ngọc Q được ly hôn với ông Lê Văn L.

2. Về con chung:

Xử:

- Giao cháu Lê Trần Cát T, sinh ngày: 19.01.2014 cho bà Trần Thị Ngọc Q trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Lê Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Vì lợi ích con chung các bên có đầy đủ quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

3. Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ bà Trần Thị Ngọc Q phải chịu. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ bà Trần Thị Ngọc Q đã nộp tại biên lai thu số 07756 ngày 12.4.2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận S.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát quận S
- Những người tham gia tố tụng
- Ủy ban nhân dân phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng.
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Thị Phước Hòa**



## **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**Các hội thẩm nhân dân**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát quận S
- Những người tham gia tố tụng
- Ủy ban nhân dân phường Nại Hiên Đông, quận S, thành phố Đà Nẵng.
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Thị Phước Hòa**